

SỐ LIỆU CHỦ YẾU CỦA CẢ NƯỚC
VÀ MỘT SỐ TỈNH LÂN CẬN
NATIONAL DATA AND SOME NEIGHBOUR PROVINCES

	Trang
278 Một số chỉ tiêu bình quân so với cả nước Some indicators than the national average	323
279 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2015 của 14 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2015)	324
280 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu sơ bộ năm 2015 của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2015)	326

278. Một số chỉ tiêu bình quân so với cả nước - *Some indicators than the national average*

	Toàn quốc					Tỉnh Thái Nguyên				
	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
1. Mật độ dân số - Người/km ²	263	268	271	274	277	320	325	327	332	351
2. GDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) – Triệu đồng/người	24,8	36,5	39,9	43,4	45,7	19,0	27,9	30,6	37,7	43,6
3. Giá trị sản xuất công nghiệp BQ/người (theo giá hiện hành) -Triệu đồng /người	34,1	50,7	60,9	67,0	72,3	22,0	31,1	29,6	177,7	331,0
4. Giá trị sản xuất nông nghiệp BQ/người (theo giá hiện hành) -Triệu đồng/người	6,2	8,4	8,3	9,0	9,1	6,4	9,7	10,2	11,1	11,2
5. Sản lượng lương thực có hạt bình quân Kg/người	513,4	548,5	548,9	553,2	550,6	366,8	386,2	384,6	379,4	378,8
6. D.tích đất nông nghiệp BQ đầu người - m ² /người	...	2.959	2.938	2.956	2.925	2.604	2.551	2.528	2.506	2.451,5
7. Tổng trị giá xuất khẩu bình quân USD/người	831	1.290	1.471	1.656	1.771	87	119	212	6.760	13.049
8. Thu ngân sách Nhà nước bình quân đầu người Triệu đồng/người	6,8	8,3	9,2	9,4	9,9	2,4	3,5	4,0	4,3	6,0
Trong đó: Thu nội địa - Trđ/người	4,3	5,4	6,3	6,3	7,2	1,8	2,7	2,9	3,6	4,8
9. Tỷ lệ huy động ngân sách so với GDP - %	27,27	22,90	22,06	21,56	21,7	12,7	12,6	13,0	11,5	13,8
Trong đó: Tỷ lệ thu nội địa so với GDP - %	17,47	14,40	14,79	14,61	15,7	9,5	9,6	9,5	9,4	11,0
10. Số cán bộ ngành y bình quân/vạn dân	25,6	27,0	28,2	28,8	28,9	32,8	35,9	36,5	39,9	38,6
Trong đó: bác sỹ trở lên (Người/vạn dân)	7,1	7,3	7,6	7,9	8,0	10,7	10,7	10,9	11,0	10,7
11. Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không gồm giường của trạm y tế xã, phường, thị trấn)	22,0	24,9	24,9	26,3	26,5	27,8	32,3	34,3	35,5	35,3

279. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 14 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc - sơ bộ năm 2015 - *Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2015)*

	Vị trí của Thái Nguyên	Thái Nguyên	Bắc Giang	Phú Thọ	Yên Bái	Lạng Sơn	Tuyên Quang	Bắc Kạn
1. Dân số trung bình (nghìn người)	3	1.238,8	1.640,9	1.370,6	792,6	757,9	760,3	313,1
% dân số thành thị	1	34,1	11,35	19,1	20,4	19,6	13,5	18,9
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)								
+ Theo giá so sánh 2010-tỷ đồng	1	40.627	34.456	29.896	14.474	17.559	14.260	5.475
+ Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	1	54.063	49.584	41.113	20.607	23.738	20.414	7.823
- Nông lâm, thủy sản	3	9.162	12.028	9.735	4.982	6.105	5.845	2.812
- Công nghiệp - xây dựng	1	27.035	19.823	14.866	5.273	4.625	5.606	1.199
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	1	17.865	17.734	16.512	10.351	13.008	8.963	3.812
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	1	25,4	9,5	8,6	7,3	9,2	7,2	6,1
4. Cơ cấu kinh tế								
- Nông lâm, thủy sản	13	16,95	24,3	23,7	24,2	25,7	28,6	36,0
- Công nghiệp - xây dựng	1	50,00	40,0	36,2	25,5	19,5	27,5	15,3
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	13	33,05	35,7	40,2	50,3	54,8	43,9	48,7
5. GRDP bình quân đầu người (triệu đồng)	1	43,6	30,2	30,0	26,0	31,3	26,9	25,0
6. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	1	7.475	4.313,9	4.123,4	1.573,4	6.980,0	1.398,6	507,9
7. Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	3	465,6	661,3	459,0	300,7	314,9	347,3	185,1
8. Giá trị sản xuất NLN-TS theo so sánh 2010 (tỷ đồng)	3	10.399	15.681	11.600	4.536	5.708	6.025	2.451
9. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	1	365.629	44.073	34.526	6.623,6	3.594,7	7.084	881
10. Chỉ số SX công nghiệp IIP (%)	1	197,0	113,5	116,8	104,3	111,6	99,9	101,5
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và Doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội (tỷ đồng)	2	19.930	15.086	17.164	9.686	12.990	10.559	3.400
12. Tổng giá trị xuất khẩu (triệu USD)	1	16.165	2.457,7	963,0	66,6	88,5	67,0	-
13. Tổng giá trị nhập khẩu (triệu USD)	1	12.200	2.507,0	847,8	46,4	320,7	58,0	-
14. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (tỷ đồng)	1	82.226	30.467	17.468	8.611	11.137	5.681	4.146

279 (tiếp theo). Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 14 tỉnh trung du và miền núi phía Bắc - sơ bộ năm 2015 - *Some main indicators of the 14 provinces of the Northern midland (Preliminary 2015)*

	Sơn La	Điện Biên	Lai Châu	Cao Bằng	Hà Giang	Hòa Bình	Lào Cai
1. Dân số trung bình (nghìn người)	1.192,1	547,8	431,0	522,3	806,7	824,3	674,5
% dân số thành thị	13,7	15,1	17,3	23,1	15,0	14,5	23,0
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)							
+ Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	21.592	8.664	5.494	7.184	10.806	17.486	20.328
+ Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	28.328	11.324	7.859	9.743	15.477	25.318	28.401
- Nông lâm, thủy sản	8.349	2.810	1.857	2.680	4.888	5.857	4.680
- Công nghiệp - xây dựng	7.319	2.875	2.112	1.780	3.494	11.293	10.055
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	12.660	5.639	3.890	5.283	7.095	9.516	13.669
3. Tăng trưởng kinh tế (%)	9,8	8,1	8,1	0,9	5,3	7,4	9,0
4. Cơ cấu kinh tế							
- Nông lâm, thủy sản	29,5	24,8	23,6	27,5	31,6	23,1	16,5
- Công nghiệp - xây dựng	25,8	25,4	26,9	18,3	22,6	44,6	35,4
- Dịch vụ, thuế sản phẩm	44,7	49,8	49,5	54,2	45,8	32,3	48,1
5. GRDP bình quân đầu người (trđ)	23,8	20,7	18,2	18,7	19,2	30,7	42,1
6. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỷ đồng)	3.634	857,7	1.025	1.499	1.687	2.435	5.505
7. Tổng sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)	770,3	251,0	198,8	263,0	390,0	358,4	283,0
8. Giá trị sản xuất NLN-TS theo so sánh 2010 (tỷ đồng)	8.906	3.028	1.858	3.294	5.060	6.245	4.728
9. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	6.772	2.134	1.106	1.271	2.233	10.666	13.174
10. Chỉ số SX công nghiệp IIP (%)	110,7	107,2	100,2	36,6	96,2	102,1	112,1
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và Doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội (tỷ đồng)	21.274	6.298	2.810	4.300	4.681	10.327	9.996
12. Tổng giá trị xuất khẩu (triệu USD)	85,4	14,1	6,2	3,9	30,5	249,7	262,3
13. Tổng giá trị nhập khẩu (triệu USD)	20,6	3,3	8,7	26,1	18,6	276,3	510,0
14. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (tỷ đồng)	15.373	10.053	4.862	7.780	6.760	8.122	15.998

280. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội - sơ bộ năm 2015 - Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2015)

	Vị trí của Thái Nguyên so 10 tỉnh	Thái Nguyên	TP Hà Nội	Vinh Phúc	Bắc Ninh	Hải Dương
1. Dân số trung bình (nghìn người)	5	1.238,8	7.390,9	1.054,5	1.154,7	1.774
% dân số thành thị	2	34,1	49,1	23,3	28,2	24,1
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)						
+ Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	5	40.627	382.200	59.497	99.534	59.541
Trong đó: Nông lâm, thủy sản	5	5.909	15.433	4.076	5.189	8.429
Công nghiệp - xây dựng	5	22.615	148.809	30.201	75.332	29.292
+ Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	5	54.063	524.737	70.074	118.769	75.140
3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	1	25,4	9,2	7,7	8,7	8,8
4. Cơ cấu kinh tế		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	4	16,95	4,4	7,4	5,5	13,5
- Công nghiệp - xây dựng	3	50,00	39,1	48,1	75,0	49,4
- Dịch vụ + thuế	8	33,05	56,6	44,5	19,5	37,1
5. GRDP bình quân đầu người (trđ)	4	43,6	71,0	66,5	102,9	42,3
6. Thu ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	6	7.475	146.585	25.548	14.963	9.896
7. Tổng Sản lượng lương thực có hạt (nghìn tấn)	5	465,6	1.272,0	395,9	462,3	761,4
8. Giá trị sản xuất NLN-TS theo so sánh 2010 (tỷ đồng)	5	10.399	30.677	8.499	7.383	15.242
9. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	3	365.629	490.031	129.006	525.075	121.650
10. Chỉ số SX công nghiệp IIP (%)	1	197,03	108,30	101,31	109,00	110,60
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (tỷ đồng)	5	19.930	229.766	27.085	24.896	35.000
12. Tổng GT xuất khẩu (triệu USD)	2	16.165,2	10.475	1.593,3	23.274	4.220,5
13. Tổng GT nhập khẩu (triệu USD)	3	12.200,5	25.713	2.324,6	18.605	3.543,4
14. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn giá hiện hành (tỷ đồng)	2	82.226	364.171	20.376	57.050	24.605
15. Đầu tư FDI còn hiệu lực lũy kế đến 31/12/2014: Về số dự án	9	76	3.051	210	566	327
Tổng vốn đăng ký lũy kế (Triệu USD)	3	6.910,3	23.824,7	3.181,7	7.668,6	6.539,3
16. Đầu tư FDI được cấp giấy phép trong năm 2015: về số dự án năm 2015	6	25	304	...	144	25
Tổng vốn đăng ký, ĐC năm 2015-Tr USD	7	200,5	680,0	...	3.396,5	257,5

280. (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu của 10 tỉnh vùng thủ đô Hà Nội - sơ bộ năm 2015 - Some economic indicators - primarily social in 10 provinces of Hanoi capital region (Preliminary 2015)

	Hưng Yên	Hà Nam	Hòa Bình	Phú Thọ	Bắc Giang
1. Dân số trung bình (nghìn người)	1.164,4	802,7	824,3	1.370,6	1.640,0
% dân số thành thị	13,1	15,5	14,5	19,1	11,4
2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)					
+ Theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	37.465	22.156	17.486	29.896	34.456
Trong đó: Nông lâm, thủy sản	4.946	3.079	4.126	6.870	7.563
Công nghiệp - xây dựng	19.496	11.723	7.641	11.067	14.698
+ Theo giá hiện hành (tỷ đồng)	47.054	34.001	25.318	41.113	49.584
3. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (%)	7,8	13,0	7,4	8,6	9,5
4. Cơ cấu kinh tế	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông lâm nghiệp và thủy sản	13,5	12,6	23,1	23,7	24,3
- Công nghiệp - xây dựng	49,0	52,3	44,6	36,2	40,0
- Dịch vụ + thuế	37,5	35,1	32,3	40,2	35,7
5. GRDP bình quân đầu người (trđ)	40,4	42,4	30,7	30,0	30,2
6. Thu ngân sách nhà nước (tỷ đồng)	8.393,0	3.863,5	2.435,0	4.123,4	4.313,9
7. Tổng Sản lượng lương thực có hạt (1000tấn)	529,6	453,5	358,4	459,0	661,3
8. Giá trị sản xuất NLN-TS theo so sánh 2010 (tỷ đồng)	9.985	6.602	6.245	11.601	15.681
9. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh 2010 (tỷ đồng)	84.807	41.853	10.666	34.526	44.073
10. Chỉ số SX công nghiệp IIP (%)	108,68	115,19	102,05	116,82	113,49
11. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (tỷ đồng)	17.956,0	12.092,8	10.326,0	17.164,0	15.086,0
12. Tổng GT xuất khẩu (triệu USD)	2.516,0	1.045,0	249,0	963,0	2.458,0
13. Tổng GT nhập khẩu (triệu USD)	3.105,0	1.022,0	276,0	847,0	2.507,0
14. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn giá hiện hành (tỷ đồng)	25.332,0	17.378,0	8.122,0	17.468,0	30.467,0
15. Đầu tư FDI còn hiệu lực lũy kế đến 31/12/2014: Về số dự án	327	112	34	95	168
Tổng vốn đăng ký lũy kế (Triệu USD)	2.837,5	944,2	458,0	522,6	2.151,5
16. Trong đó đầu tư FDI được cấp giấy phép trong năm 2015: về số dự án 2015	31	30	3	12	55
Tổng vốn đăng ký năm 2015 (Tr USD)	283,0	317,8	4,0	87,0	239,3